FireAnt

CTCP Damsan (HSX: ADS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,760
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,923
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,010
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	669
P/E	13.1
EPS	670

	YTD	1T	3T	6T
ADS	-2.8%	-13.7%	-28.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

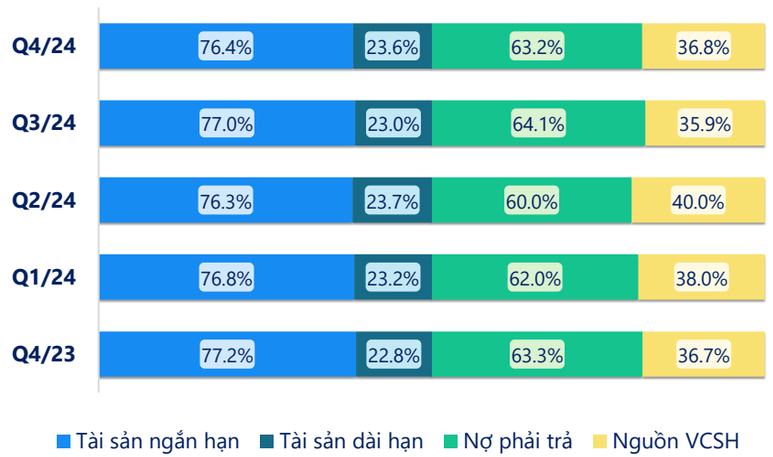

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

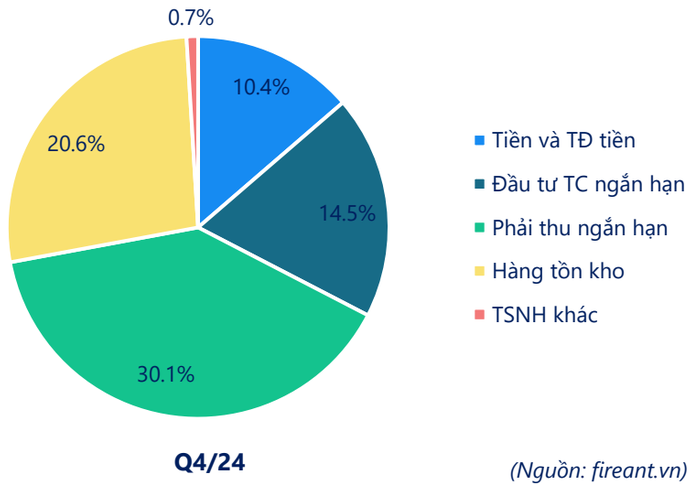

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

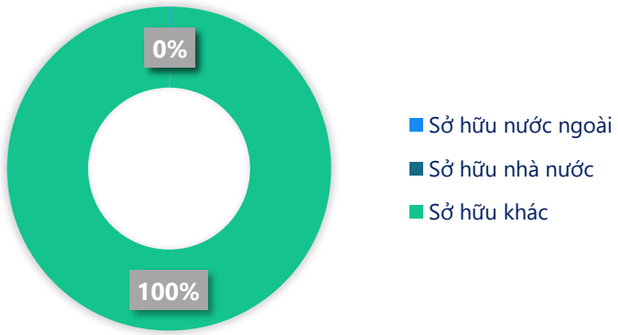

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

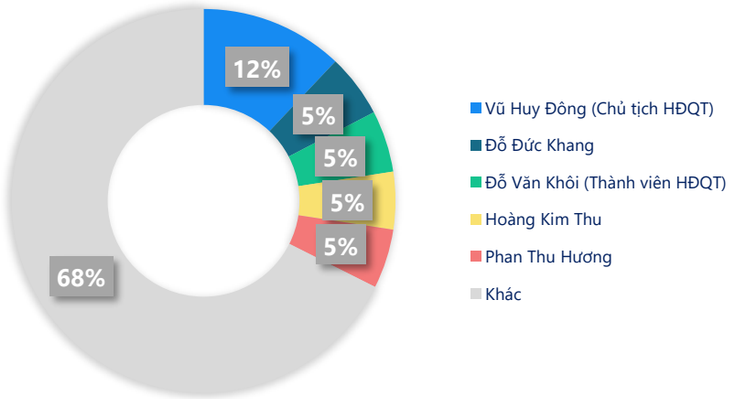

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

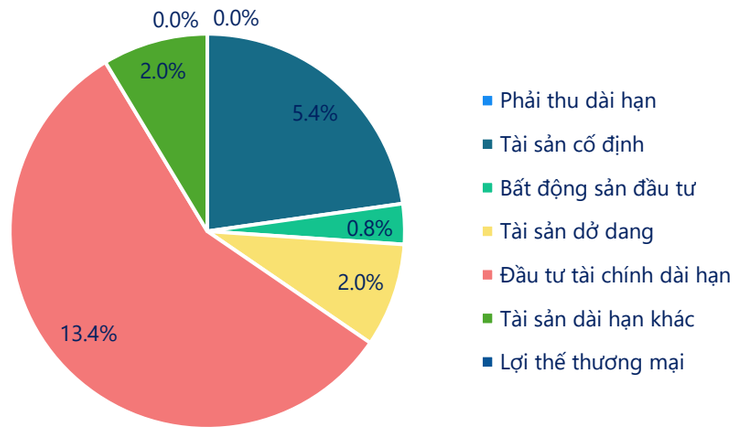

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Damsan (HSX: ADS)

Tiền và tương đương tiền

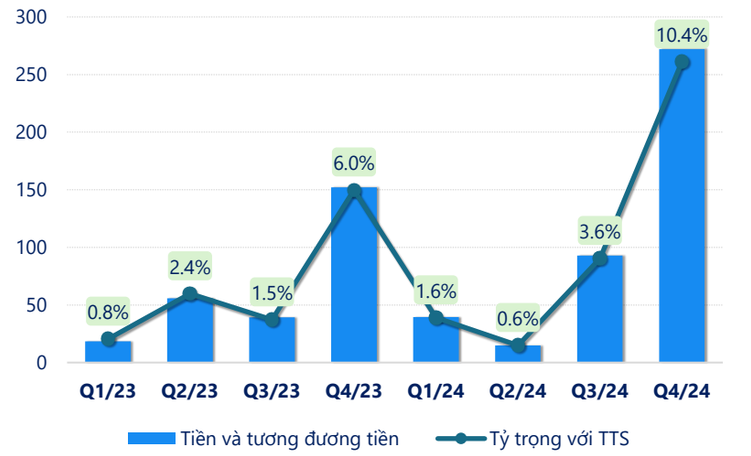

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

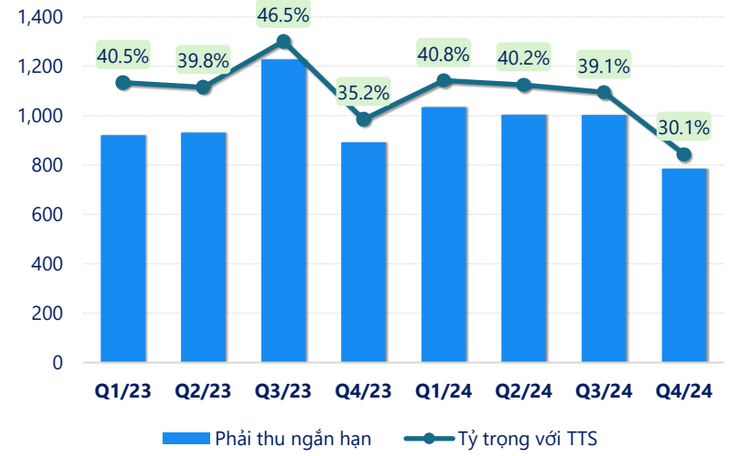

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

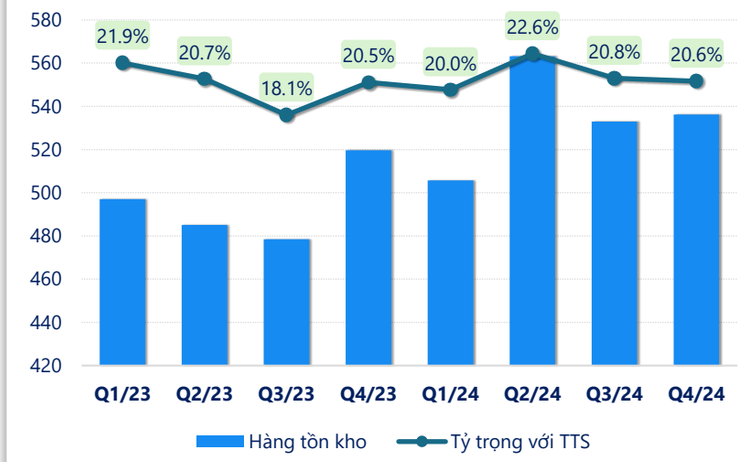

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

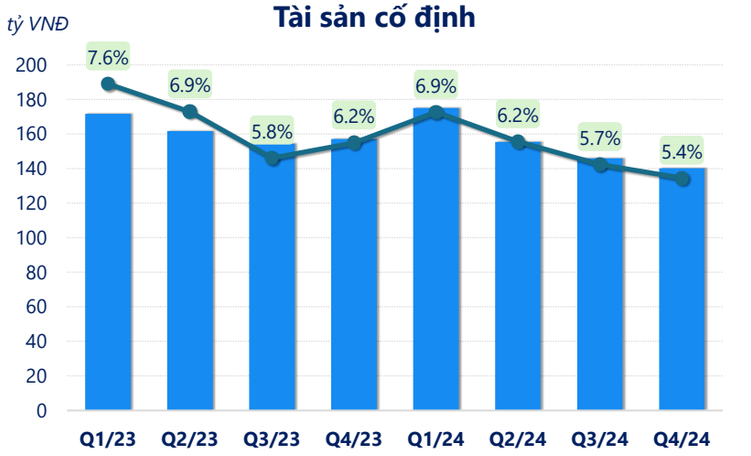

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

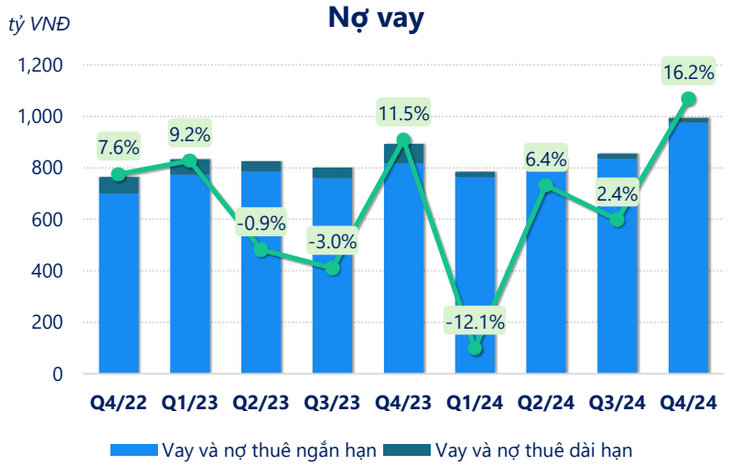

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

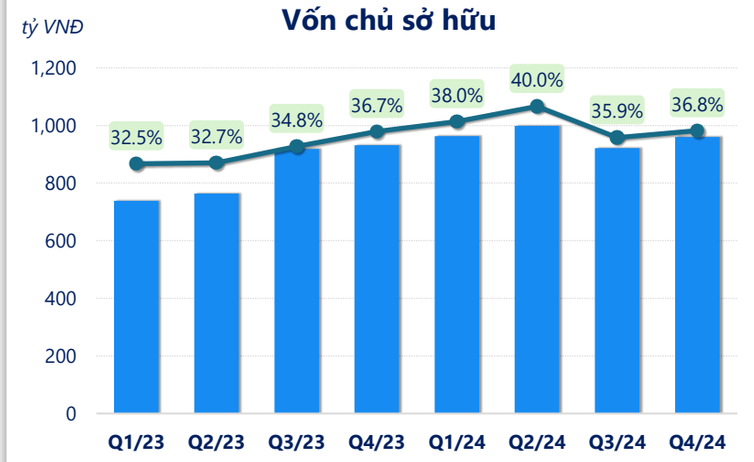

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Damsan (HSX: ADS)

Kết quả kinh doanh

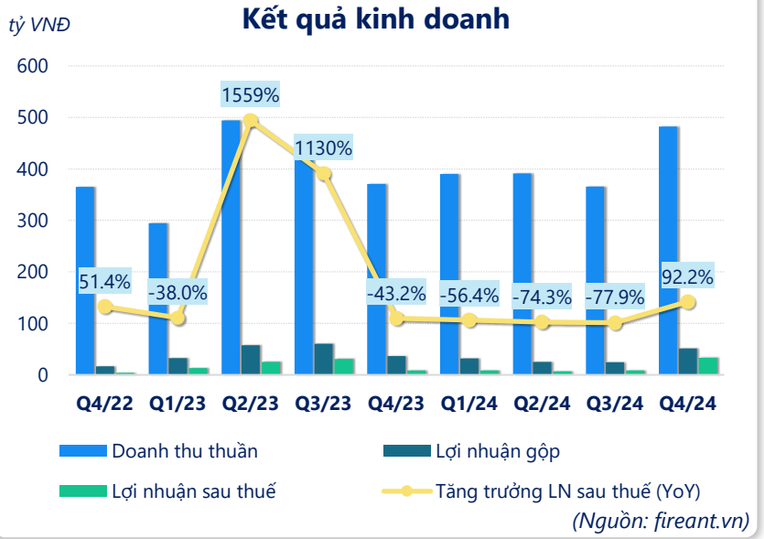

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

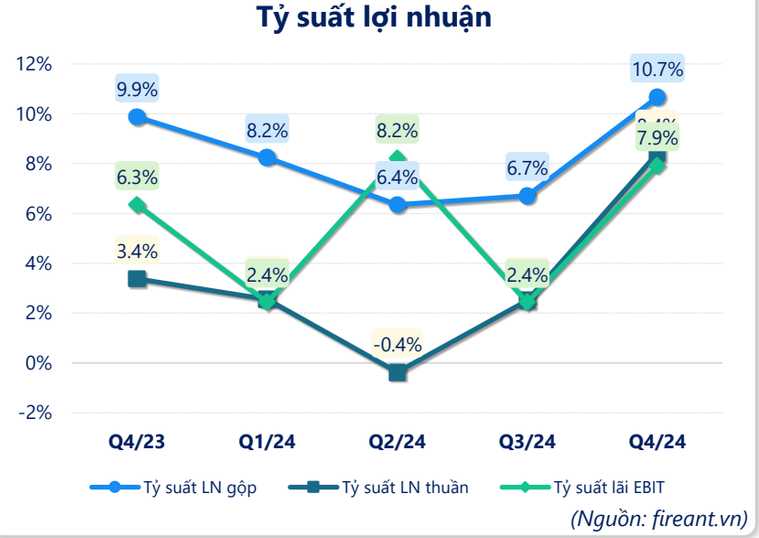

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

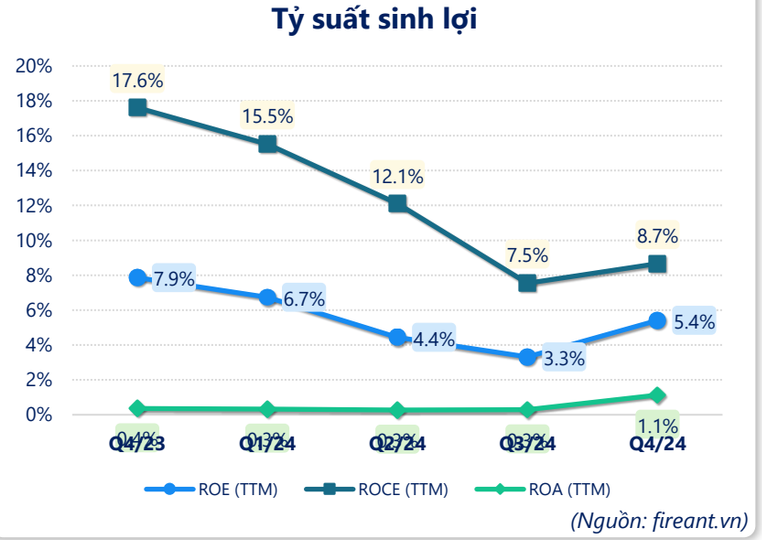

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

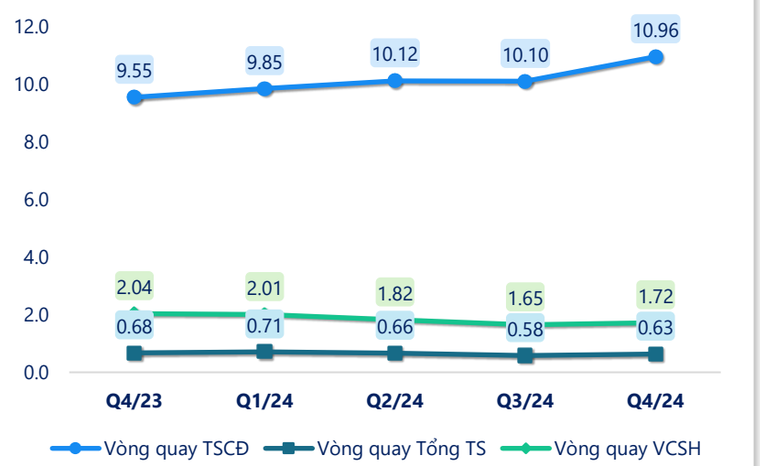

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

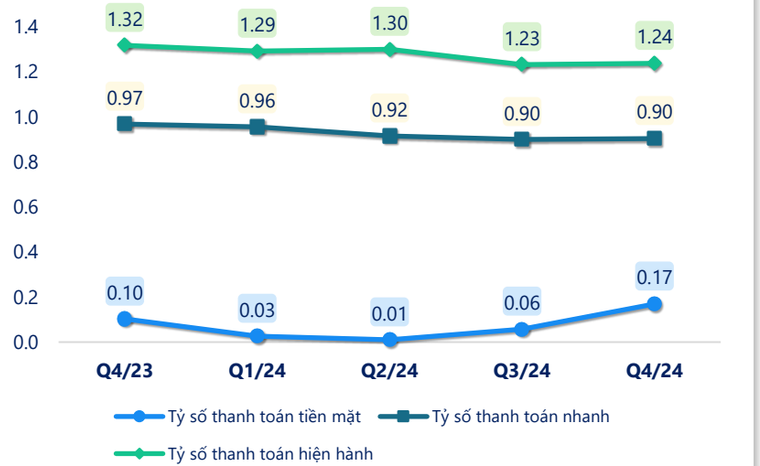

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

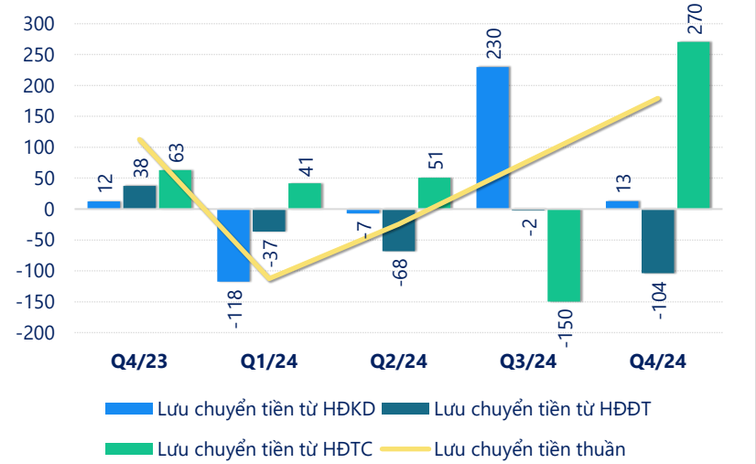

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Damsan (HSX: ADS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,606**	**2,504**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,990	1,945	2.3%
Tiền và tương đương tiền	272	152	78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	377	380	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	786	881	-10.8%
Hàng tồn kho	536	518	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.3	13.7	41.7%
Tài sản dài hạn	**616**	**558**	**10.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	157	-10.5%
Bất động sản đầu tư	20.4	21.2	-4.0%
Tài sản dở dang	52.3	49.4	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	350	295	18.5%
Tài sản dài hạn khác	**53.2**	**36.0**	**47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,646	1,586	3.8%
Nợ ngắn hạn	**1,608**	**1,473**	**9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	975	822	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	56.9	49.6%
Nợ dài hạn	38.1	113	-66.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.3	70.5	-74.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**960**	**918**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**960**	**918**	**4.5%**
Vốn điều lệ	764	584	30.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	371	390	391	366	482
Giá vốn hàng bán	334	358	366	341	431
Lợi nhuận gộp	36.6	32.1	24.8	24.6	51.4
Doanh thu HĐTC	13.4	8.17	9.12	6.33	8.48
Chi phí TC	17.4	16.6	14.1	11.7	8.91
Chi phí lãi vay	12.8	0	23.4	0	0
LN trong công ty LKLD	0	-2.80	-10.9	0	3.53
Chi phí bán hàng	3.53	2.21	3.23	2.82	3.25
Chi phí QLDN	11.5	8.69	7.21	7.23	10.7
LN thuần từ HĐKD	12.5	9.93	-1.44	9.16	40.6
Lợi nhuận khác	-1.77	-0.45	10.2	-0.27	-2.44
LN trước thuế	10.7	9.48	8.74	8.88	38.1
Lợi nhuận sau thuế	8.39	8.32	6.84	8.35	32.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.37	8.00	6.62	7.54	29.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.4	-118	-7.08	230	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.6	-36.5	-68.1	-2.48	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.8	41.5	50.6	-150	270
Tiền đầu kỳ	39.2	152	39.4	14.9	92.8
Lưu chuyển tiền thuần	**113**	**-113**	**-24.6**	**77.9**	**179**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.02	-0.02	0
Tiền cuối kỳ	152	39.4	14.9	92.8	272

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic